

BẢN TIN DỰ BÁO TUẦN

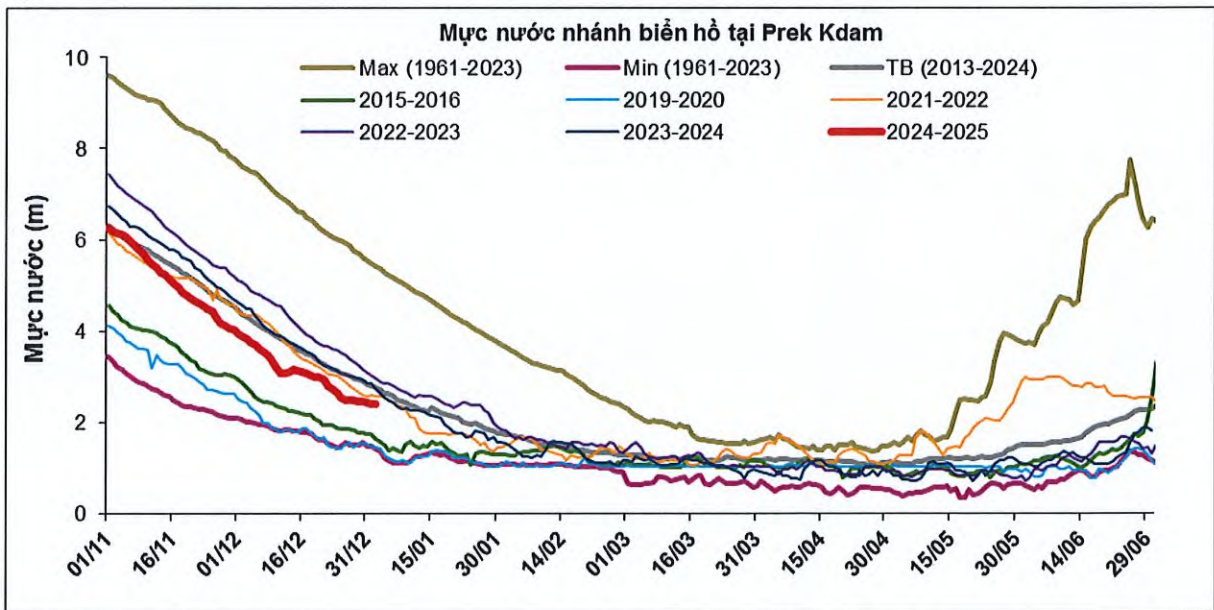
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO SẢN XUẤT VÀ ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC MÙA KIẾT NĂM 2024-2025 (Tuần từ 03/01/2025 – 09/01/2025)

1. DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC SÔNG MÊ CÔNG

Hai yếu tố thượng lưu quan trọng đến diễn biến nguồn nước, xâm nhập mặn ở ĐBSCL là lượng trữ trong Biển Hồ (Tonle Sap) và dòng chảy đến Kratie được cập nhật dưới đây.

1.1. Chế độ nước trong Biển Hồ (Tonle Sap)

Mức nước nhánh vào hồ Tonle Sap tại Prek Kdam (Hình 1), ngày 02/01 ở cao trình 2,39 m.



Hình 1. Diễn biến mực nước trạm Prek Kdam - Biển hồ, cập nhật ngày 02/01/2025

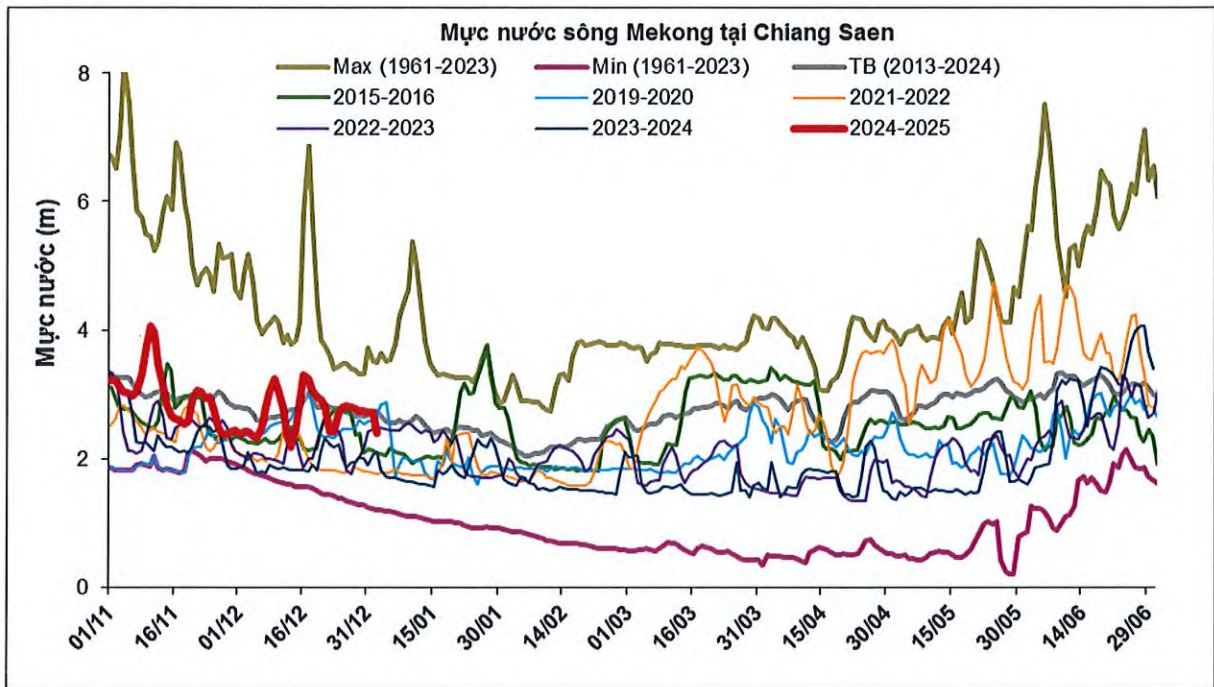
1.2. Dòng chảy trên dòng chính sông Mê Công

Bảng 1: So sánh mực nước* các trạm chính và dung tích hồ Tonle Sap

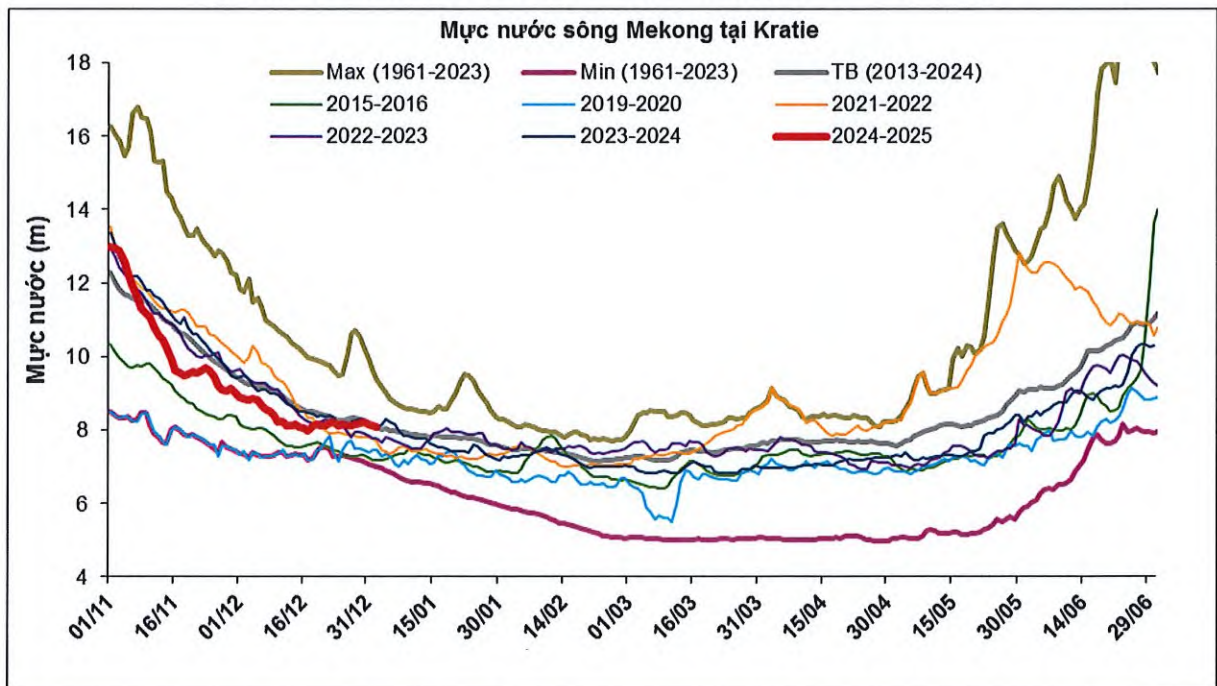
Trạm	Đơn vị	Giá trị ngày 02/01/2025	Khác biệt mực nước (m) và dung tích hồ (tỷ m ³) so với một số năm cùng thời điểm					
			Năm TB**	2023-2024	2022-2023	2021-2022	2019-2020	2015-2016
Chiang Saen*	m	2,40	-0,33	+0,29	-0,09	+0,63	-0,30	+0,30
Kratie*	m	8,09	+0,00	+0,04	+0,33	+0,40	+0,64	+0,92
Prekdam*	m	2,39	-0,37	-0,34	-0,58	-0,19	+0,94	+0,75
Dung tích hồ	Tỷ m ³	11,86	-0,15	-2,54	-6,60	-0,65	+7,18	+6,75

Ghi chú: *: cao độ mực nước các trạm thượng lưu theo số liệu của MRC là cao độ tương đối; (-) là thấp hơn; ** Trung bình giai đoạn 2013-2024

Hình 2 và Hình 3 cập nhật diễn biến mực nước đến ngày 02/01/2025 tại trạm Chiang Saen và trạm Kratie trên dòng chính sông Mê Công về đồng bằng:



Hình 2. Diễn biến mực nước tại Chiang Saen –Thái Lan



Hình 3. Diễn biến mực nước về qua trạm Kratie

Bảng 2: So sánh mực nước lớn nhất cùng thời kỳ một số trạm trên đồng bằng

Trạm	Ngày 02/01/2025	Mực nước (m) so với một số năm cùng thời điểm (-) là thấp hơn					
		TB (2013-2024)	2023-24	2022-23	2021-22	2019-20	2015-16
Tân Châu	1,71	+0,07	+0,19	+0,09	-0,11	+0,42	+0,39
Châu Đốc	1,86	+0,12	+0,17	+0,12	-0,08	+0,43	+0,45
Mỹ Thuận	1,69	+0,26	+0,44	+0,25	-0,06	+0,53	+0,59
Cần Thơ	1,71	+0,25	+0,38	+0,27	-0,04	+0,55	+0,65

Dòng chảy về châu thổ sông Mê Công vào mùa kiệt phụ thuộc vào lưu lượng điều tiết từ thượng nguồn, dòng chảy từ Biển Hồ Tonle Sap và thay đổi theo triều, cụ thể:

- Tại trạm Kratie: Tính đến ngày 02/01/2025, mực nước tại trạm Kratie hiện ở mức 8,09m, So sánh với số liệu trong quá khứ cho thấy, mực nước tại đây hiện tương đương so với TBNN; cao hơn khoảng 0,04m so với mùa khô 2023-2024; cao hơn khoảng 0,33m so với mùa khô 2022-2023; cao hơn khoảng 0,4m so với mùa khô 2021-2022; cao hơn khoảng 0,64m so với mùa khô 2019-2020; và cao hơn khoảng 0,92m so với mùa khô 2015-2016.

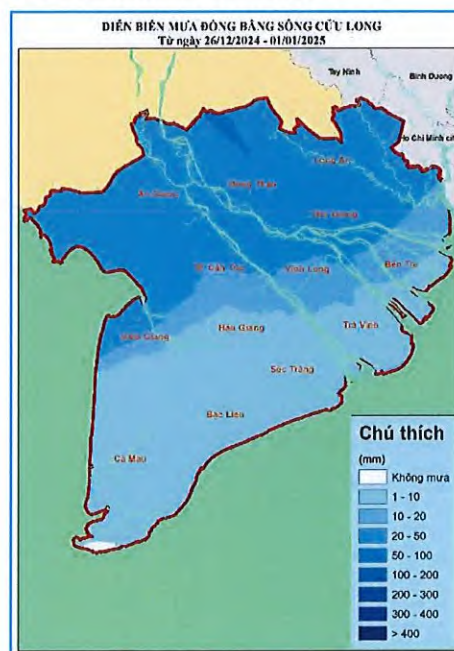
- Tại Biển Hồ: Hồ Tonle Sap hiện đang trong giai đoạn xả nước, dung tích hiện tại còn khoảng 11,86 tỷ m³, Cao hơn dung tích mùa khô 2015-2016 khoảng 6,75 tỷ m³; cao hơn 2019-2020 khoảng 7,18 tỷ m³. Tuy nhiên, thấp hơn 2021-2022 khoảng 0,65 tỷ m³; mùa khô 2022-2023 khoảng 6,60 tỷ m³; mùa khô 2023-2024 khoảng 2,54 tỷ m³; và thấp hơn dung tích TBNN khoảng 0,15 tỷ m³.

- Tại Tân Châu và Châu Đốc: Mực nước tại trạm Tân Châu và Châu Đốc ngày 02/01/2025 đạt lần lượt là 1,71 m và 1,86 m. Dự báo xu thế mực nước lớn nhất đầu nguồn ĐBSCL sẽ giảm trong tuần dự báo.

2. DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC TRÊN ĐỒNG BẰNG VÀ DỰ BÁO TIỀM NĂNG NGUỒN NƯỚC MÙA KHÔ

2.1. Diễn biến mưa trên đồng bằng

Trong tuần từ ngày 26/12/2024-01/01/2025, vùng ĐBSCL có mưa xuất hiện trên diện rộng; vũ lượng trung bình 15-30 mm, có nơi hơn 90 mm (Hình 4). Dự báo tuần tới vùng ĐBSCL khả năng xuất hiện mưa là rất thấp.



Hình 4. Bản đồ lũy tích lượng mưa trên Đồng bằng (từ ngày 26/12/2024-01/01/2025)

Theo dự báo cập nhật ENSO ngày 19/12/2024 của CPC, La Niña được dự báo bắt đầu vào tháng 11-tháng 1 năm 2024 với 59% khả năng, dự báo La Niña duy trì trong quý 1 năm 2025, sau đó trở lại trạng thái ENSO trung tính (61% khả năng vào giai đoạn tháng 3-tháng 5). Ngược lại, các dự báo ENSO của IRI cho thấy sự tiếp tục của các điều kiện trung tính với ENSO trong giai đoạn dự báo.

2.2. Diễn biến và dự báo nguồn nước vùng đồng bằng sông Cửu Long trong tuần

Trong tuần từ 27/12/2024 - 02/01/2025 xả nước từ thủy điện Cảnh Hồng xuống hạ lưu dao động trong khoảng từ 632 m³/s đến 1.103 m³/s (hiện ở mức 639 m³/s). Các hồ chứa trên lưu vực sông Mê Công thuộc Trung Quốc có dung tích điều tiết là 20,75 tỷ m³, tương đương với 87,3% tổng dung tích hữu ích. Các hồ chứa hạ lưu vực Mê Công có 77,7% tổng dung tích hữu ích. Tổng dung tích nước có thể điều tiết cho mùa kiệt năm 2024-2025 trên lưu vực sông Mê Công ở hiện tại vào khoảng 53,16 tỷ m³. Dự báo dòng chảy bình quân về ĐBSCL các tháng đầu mùa kiệt 2024-2025 tại Bảng 3.

Bảng 3: So sánh lưu lượng thực đo và dự báo tại Kratie 2024-2025 với một số năm

Tháng	Qkratie (m ³ /s)	So với một số năm					
		Năm TB*	2023-24	2022-23	2021-22	2019-20	2015-16
Th.12/2024	4.895	-507	-570	-476	-802	+1.429	+1.055
Dự báo Th.01/2025	3.835	-212	-34	-177	+375	+776	+703
Dự báo Th.02/2025	3.114	-242	-95	-470	-63	+728	+77

Ghi chú: * Trung bình giai đoạn 2013-2024

Dòng chảy về đồng bằng giảm nhanh làm mặn đã xuất hiện sớm trên các cửa sông, tháng 1 mặn đã vào sâu trên các cửa sông và sẽ đạt đỉnh trong giai đoạn tháng 2/2025 đến tháng 4/2025. Dự báo nguồn nước trong tuần:

- Vùng thượng ĐBSCL, bao gồm phần đất tỉnh An Giang, Đồng Tháp, thượng nguồn Long An, Kiên Giang và TP. Cần Thơ nguồn nước đảm bảo.

- Vùng giữa ĐBSCL, bao gồm phần đất thuộc TP. Cần Thơ, tỉnh Tiền Giang, Long An, Kiên Giang, Hậu Giang, Đồng Tháp, tỉnh Vĩnh Long và vùng được kiểm soát mặn ở Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre. Trong tuần mặn giảm, ranh mặn 4g/l ảnh hưởng sâu nhất trên các cửa sông xuống chậm từ khoảng 35-50km xuống còn 30-40km.

- Vùng ven biển ĐBSCL: bao gồm ven biển các tỉnh ven biển ĐBSCL (Long An, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và tỉnh Kiên Giang). Dự báo mặn lên cao và kéo dài ở nửa đầu tháng 1, ranh mặn 4g/l có thể vào sâu 45-55km, vì vậy cần tranh thủ tích nước trong tuần ngay khi có thể. Để đảm bảo sản xuất các tháng mùa khô cần tăng cường giám sát mặn và cập nhật các bản tin dự báo thường xuyên.

Trong tuần dự báo từ 03/01/2025 đến 09/01/2025, mặn giảm dần trên các cửa sông và đạt thấp nhất ở cuối tuần dự báo 5-9/1, cần tranh thủ lấy và tích nước phòng mặn cao trở lại ở tuần kế tiếp, giám sát chặt chẽ chất lượng nước trước khi lấy nước vào các hệ thống thủy lợi, đảm bảo an toàn cho phục vụ sản xuất.

3. KHUYẾN NGHỊ SẢN XUẤT VÀ QUẢN LÝ NƯỚC MÙA KIẾT 2024-2025

Nguồn nước về đồng bằng thuộc nhóm năm dưới trung bình nước, tần suất dòng chảy các tháng kiệt ở mức 60%-75%, phụ thuộc vào sự vận hành thủy điện trên lưu vực. Dự báo mặn xâm nhập mùa kiệt 2024-2025 ở mức cao hơn trung bình nhiều năm. Nguồn nước cơ bản đảm bảo cấp nước đủ diện tích theo kế hoạch sản xuất của các địa phương. Để đảm bảo an toàn cho sản xuất, các địa phương cần chủ động xuống giống sớm và xây dựng các giải pháp ứng phó hạn mặn phù hợp với điều kiện của vùng:

- Vùng thượng ĐBSCL: nguồn nước đủ, khó khăn chủ yếu ở vùng núi cao Tịnh Biên, Tri Tôn, cần thực hiện các biện pháp trữ nước và tưới tiết kiệm nước.

- Vùng giữa ĐBSCL: nguồn nước cơ bản đảm bảo, vận hành hợp lý các công trình kiểm soát mặn và tích nước, khi lấy ngọt hoặc tưới cho cây trồng cần kiểm tra chặt chẽ độ mặn, nhất là đối với cây ăn quả.

- Vùng ven biển ĐBSCL: xâm nhập mặn bất thường có thể làm ảnh hưởng đến nguồn nước và sản xuất ở các hệ thống thủy lợi ven biển như Gò Công, Bắc Bến Tre, vùng ven biển Trà Vinh và hệ thống Long Phú-Tiếp Nhật. Do vậy, cần chuẩn bị các phương án ứng phó và tích trữ nước hợp lý trước tháng 2/2025 khi nguồn nước chưa bị ảnh hưởng mặn, đặc biệt là tại các vùng ăn Trái thuộc huyện Châu Thành, Chợ Lách, Mỏ Cày Bắc – Nam thuộc tỉnh Bến Tre; huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng.

Tích nước ở các thủy điện trên lưu vực Mê Công hiện cao hơn so với cùng thời kỳ ở các năm trước. Vận hành hợp lý các hồ này sẽ tạo thuận lợi cho sản xuất trên đồng bằng trong năm. Ngược lại, vận hành tích nước bất thường có thể gây ra các tác động bất lợi. Các thông tin về nguồn nước sẽ liên tục được cập nhật hàng tuần giúp các địa phương chủ động tăng cường các biện pháp trữ nước khi cần để đảm bảo an toàn cho sản xuất.

4. KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

Dự báo nguồn nước về ĐBSCL mùa khô 2024-2025 thuộc nhóm năm có tần suất xuất hiện vào khoảng 60-75%, xâm nhập mặn ở mức cao hơn trung bình. Chủ động xuống giống sớm nhằm né thời kỳ mặn cao nhất ở giai đoạn cuối tháng 2 đến 4 (với ranh giới mặn 4g/l từ 45-60km từ cửa sông) và tích trữ nước hợp lý sẽ đảm bảo nguồn nước cho sản xuất đủ diện tích theo kế hoạch hàng năm của các địa phương. Tích nước bất thường có thể làm mặn vào sâu 50-65km.

Ngày 8/12/2024 Thủ tướng Chính phủ đã ra Công điện số 128/CD-TTg về việc chủ động phòng chống hạn hán thiếu nước và xâm nhập mặn, vì vậy các địa phương chủ động các giải pháp thích ứng với hạn hán và xâm nhập mặn trong năm, theo dõi cập nhật các bản tin để chủ động tích trữ nước phục vụ dân sinh và đảm bảo an toàn cho sản xuất.

VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI MIỀN NAM

VIỆN TRƯỞNG *sh*

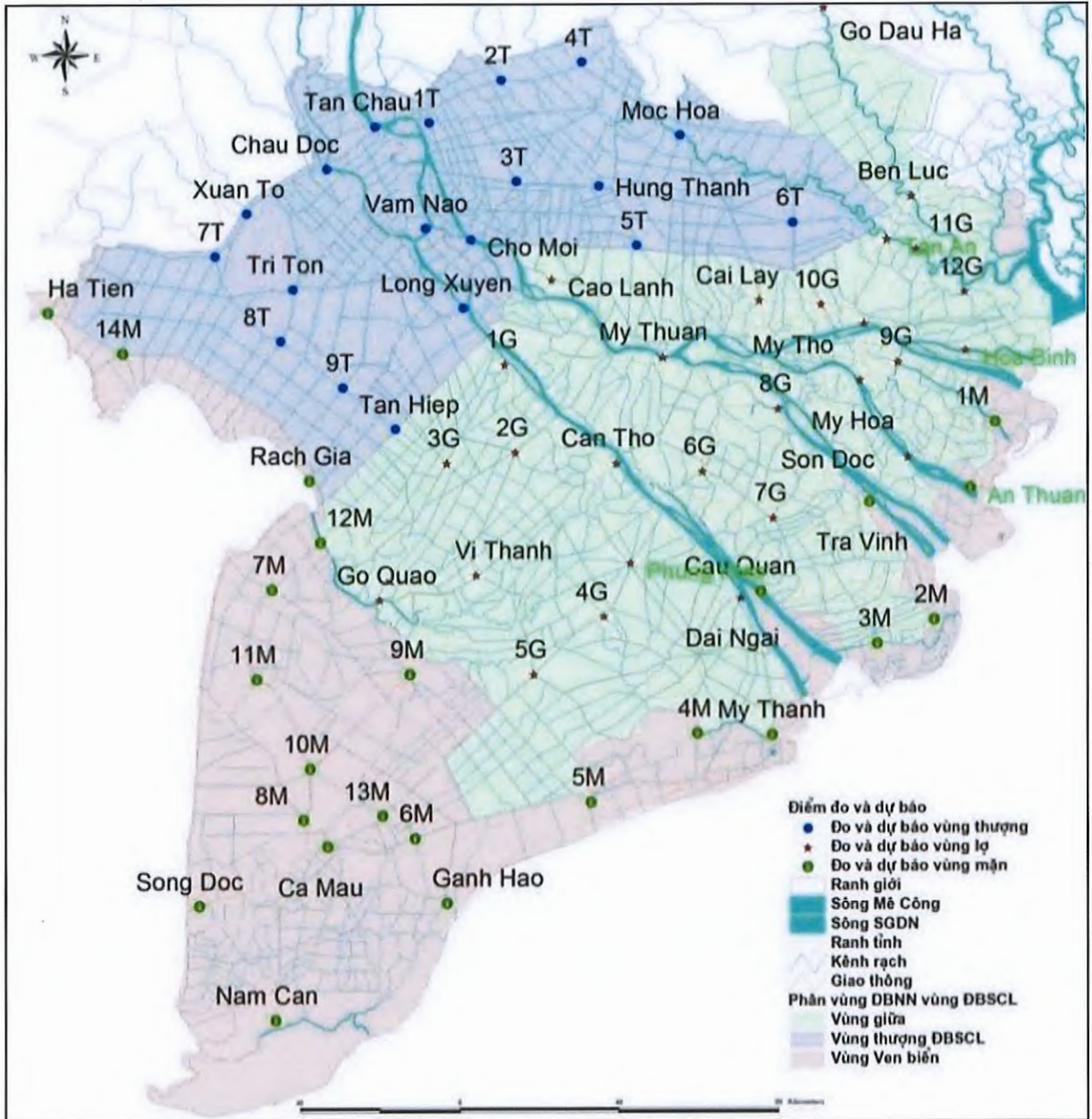


PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Nguyễn Nghĩa Hùng

Ghi chú :

- Việc dự báo nguồn nước mùa khô đang được thực hiện tại Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam theo sự phân giao nhiệm vụ của Bộ. Bản tin dự báo sẽ được tiếp tục cập nhật các tuần kế tiếp và được đăng trên Website: <http://www.siwr.org.vn>
- Ngoài ra để phục vụ kịp thời cho sản xuất, kính đề nghị các địa phương có các thông tin về tình hình xâm nhập mặn, nguồn nước, sản xuất hoặc có yêu cầu khác xin gửi về Viện theo email: dbnn.dbscl19@gmail.com
- Khi cần liên hệ gấp, xin vui lòng gọi tới: 1) Ông Trần Minh Tuấn (di động: 0913 888 478); 2) Ông Tô Quang Toàn (di động: 0918 000 377)/.

Phụ lục 1: Sơ họa vị trí các điểm dự báo nguồn nước vùng đồng bằng Sông Cửu Long



Phụ lục 2: Cập nhật mực nước lớn nhất các vùng trên ĐBSCL

STT	Trạm	Ngày dự báo							
		02/01	03/01	04/01	05/01	06/01	07/01	08/01	09/01
I. Vùng Thượng đồng bằng									
1	1T	1,55	1,53	1,48	1,44	1,43	1,41	1,39	1,39
2	2T	1,15	1,16	1,15	1,12	1,07	1,03	0,98	0,95
3	3T	1,35	1,35	1,33	1,29	1,23	1,20	1,17	1,15
4	4T	0,79	0,80	0,80	0,78	0,76	0,73	0,69	0,66
5	5T	1,20	1,20	1,19	1,16	1,12	1,10	1,08	1,06
6	6T	0,85	0,85	0,84	0,81	0,77	0,75	0,74	0,73
7	7T	0,57	0,59	0,60	0,60	0,59	0,57	0,53	0,51
8	8T	0,52	0,54	0,54	0,53	0,50	0,47	0,43	0,41
9	9T	0,54	0,55	0,55	0,54	0,51	0,46	0,44	0,43
10	Châu Đốc	1,86	1,84	1,79	1,76	1,74	1,74	1,73	1,73

STT	Trạm	Ngày dự báo							
		02/01	03/01	04/01	05/01	06/01	07/01	08/01	09/01
11	Chợ Mới	1,77	1,75	1,68	1,61	1,59	1,58	1,57	1,57
12	Hưng Thạnh	0,97	0,97	0,96	0,94	0,90	0,88	0,84	0,83
13	Long Xuyên	1,83	1,81	1,74	1,62	1,57	1,56	1,55	1,57
14	Mộc hóa	0,83	0,83	0,83	0,81	0,78	0,76	0,73	0,71
15	Tân Châu	1,71	1,68	1,61	1,58	1,58	1,57	1,55	1,55
16	Tân Hiệp	0,69	0,70	0,69	0,67	0,64	0,59	0,58	0,59
17	Tri Tôn	0,66	0,68	0,68	0,67	0,64	0,60	0,56	0,55
18	Vàm Nao	1,89	1,86	1,79	1,72	1,71	1,70	1,68	1,69
19	Xuân Tô	0,76	0,78	0,78	0,76	0,73	0,68	0,64	0,62
II. Vùng Giữa đồng bằng									
1	1G	1,86	1,85	1,79	1,68	1,60	1,59	1,59	1,60
2	2G	1,00	1,00	0,98	0,95	0,89	0,86	0,85	0,87
3	3G	0,66	0,66	0,66	0,64	0,61	0,56	0,55	0,57
4	4G	1,37	1,35	1,32	1,24	1,14	1,13	1,14	1,17
5	5G	0,86	0,87	0,86	0,84	0,81	0,77	0,75	0,77
6	6G	1,64	1,60	1,51	1,36	1,34	1,37	1,35	1,37
7	7G	1,34	1,34	1,30	1,25	1,19	1,12	1,09	1,30
8	8G	1,64	1,60	1,51	1,48	1,46	1,47	1,47	1,50
9	9G	1,79	1,76	1,68	1,55	1,47	1,45	1,50	1,54
10	10G	1,23	1,22	1,15	1,08	1,08	1,05	1,05	1,07
11	11G	1,22	1,21	1,14	1,12	1,12	1,10	1,10	1,09
12	12G	1,44	1,41	1,37	1,39	1,36	1,36	1,34	1,32
13	Bến Lức	1,67	1,65	1,59	1,49	1,44	1,44	1,48	1,52
14	Cai Lậy	1,41	1,39	1,33	1,27	1,24	1,27	1,25	1,27
15	Cần Thơ	1,71	1,70	1,62	1,49	1,45	1,48	1,46	1,48
16	Cao Lãnh	1,78	1,75	1,69	1,61	1,58	1,58	1,56	1,57
17	Đạ Ngãi	2,14	2,13	2,03	1,94	1,93	1,93	1,92	1,91
18	Gò Dầu Hạ	1,13	1,09	1,02	0,92	0,85	0,85	0,85	0,91
19	Gò Quao	0,78	0,78	0,78	0,76	0,73	0,67	0,65	0,70
20	Hòa Bình	1,49	1,44	1,41	1,42	1,39	1,41	1,38	1,38
21	Mỹ Hoá	1,62	1,59	1,51	1,52	1,49	1,51	1,48	1,52
22	Mỹ Tho	1,59	1,59	1,55	1,52	1,53	1,51	1,49	1,48
23	Mỹ Thuận	1,69	1,67	1,60	1,52	1,50	1,50	1,47	1,50
24	Phụng Hiệp	1,63	1,60	1,51	1,37	1,34	1,36	1,35	1,38
25	Sơn Đốc	1,78	1,75	1,63	1,60	1,60	1,58	1,57	1,57
26	Tân An	1,65	1,63	1,56	1,56	1,55	1,54	1,54	1,54
27	Vị Thanh	0,81	0,81	0,79	0,75	0,69	0,60	0,64	0,68
III. Vùng ven biển									
1	1M	1,63	1,59	1,54	1,56	1,53	1,52	1,51	1,49
2	2M	1,81	1,79	1,68	1,61	1,63	1,61	1,62	1,62
3	3M	1,93	1,87	1,78	1,68	1,69	1,69	1,67	1,68
4	4M	1,96	1,88	1,80	1,67	1,70	1,68	1,70	1,70
5	5M	2,05	2,03	1,92	1,77	1,76	1,80	1,79	1,80

STT	Trạm	Ngày dự báo							
		02/01	03/01	04/01	05/01	06/01	07/01	08/01	09/01
6	6M	1,73	1,68	1,59	1,45	1,23	1,30	1,33	1,42
7	7M	0,59	0,60	0,60	0,57	0,52	0,44	0,45	0,49
8	8M	0,90	0,90	0,89	0,85	0,81	0,76	0,78	0,80
9	9M	0,81	0,81	0,81	0,79	0,77	0,73	0,72	0,75
10	10M	0,74	0,74	0,73	0,70	0,67	0,62	0,63	0,65
11	11M	0,70	0,71	0,70	0,68	0,64	0,59	0,58	0,61
12	12M	0,86	0,87	0,81	0,74	0,61	0,51	0,60	0,64
13	13M	0,79	0,80	0,79	0,79	0,77	0,74	0,74	0,74
14	14M	0,38	0,40	0,41	0,41	0,39	0,36	0,34	0,34
15	An Thuận	1,76	1,71	1,59	1,59	1,57	1,56	1,56	1,54
16	Cà Mau	1,23	1,21	1,18	1,10	0,98	0,91	0,94	1,00
17	Cầu Quan	2,05	2,02	1,93	1,78	1,80	1,78	1,80	1,82
18	Gành Hào	2,30	2,30	2,20	2,00	1,98	2,02	2,03	2,02
19	Hà Tiên	0,45	0,47	0,47	0,45	0,41	0,36	0,37	0,37
20	Mỹ Thanh	1,94	1,88	1,75	1,65	1,65	1,67	1,65	1,66
21	Năm Căn	1,91	1,90	1,84	1,68	1,57	1,62	1,67	1,68
22	Rạch Giá	0,45	0,47	0,47	0,45	0,41	0,36	0,37	0,37
23	Sông Đốc	1,10	1,09	1,06	0,99	0,88	0,87	0,94	0,99
24	Trà Vinh	1,72	1,71	1,61	1,58	1,56	1,58	1,55	1,56

Ghi chú:

- Tương đương ngày đầu tuần dự báo
- Cao hơn ngày đầu tuần dự báo
- Thấp hơn ngày đầu tuần dự báo

Phụ lục 3: Dự báo độ mặn lớn nhất trong tuần một số trạm cửa sông chính trên ĐBSCL

STT	Trạm	Ngày dự báo mặn							
		02/01	03/01	04/01	05/01	06/01	07/01	08/01	09/01
1	Vàm Giồng	4,0	↓	↓	↓	↓	↓	3,5	↑
2	Trà Vinh	5,0	↓	↓	↓	↓	↓	4,0	↑
3	Mỹ Hóa	2,5	↓	↓	↓	↓	↓	1,5	↑
4	Cầu Quan	5,6	↓	↓	↓	↓	↓	4,2	↑
5	Gò Quao	< 1,0	< 1,0	< 1,0	< 1,0	< 1,0	< 1,0	< 1,0	< 1,0
6	Đại Ngãi	3,0	↓	↓	↓	↓	↓	2,5	↑

Ghi chú:

- ↑ Mặn đang xu thế tăng
- ↑ a ↓ Mặn tăng và đạt đỉnh 'a' trước khi giảm ở các ngày sau
- ↓ Mặn đang xu thế giảm
- ↓ b ↑ Mặn giảm và đạt chân 'b' trước khi tăng trở lại ở các ngày sau
- Mặn ít biến động so với ngày trước đó